

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

Đc: Tầng 12- tòa nhà Licogi 13 Tower-164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- Thanh Xuân- Hà Nội
Điện thoại: 043 2216425 Fax: 043.2216423

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2017



Hà Nội, tháng 01 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		512.793.810.653	670.082.082.055
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		40.463.159.387	52.941.919.233
1. Tiền	111	V.01	5.963.159.387	10.441.919.233
2. Các khoản tương đương tiền	112		34.500.000.000	42.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	2.850.511.155	5.813.893.506
1. Chứng khoán kinh doanh	121		3.619.268.981	5.838.492.363
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		(1.886.546.281)	(2.714.011.163)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.117.788.455	2.689.412.306
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		316.720.614.084	446.668.505.440
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	282.886.804.773	405.622.508.263
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.440.033.650	10.208.681.141
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.06	14.637.822.091	17.046.129.065
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	13.412.346.965	14.447.580.366
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(656.393.395)	(656.393.395)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	135.499.245.172	144.534.210.585
1. Hàng tồn kho	141		137.331.939.904	146.366.905.317
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.832.694.732)	(1.832.694.732)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.260.280.855	20.123.553.291
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	8.830.330.281	15.185.955.906
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.429.950.574	4.703.797.429
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	233.799.956
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		156.675.598.011	165.042.492.167
I. Tài sản cố định	220		29.611.502.783	32.696.123.264
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	29.546.372.781	32.696.123.264
- Nguyên giá	222		38.808.421.145	50.257.355.323
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9.262.048.364)	(17.561.232.059)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	65.130.002	-
- Nguyên giá	228		156.840.000	70.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(91.709.998)	(70.000.000)
II. Bất động sản đầu tư	230		-	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.03	71.147.862.560	68.902.041.059
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		71.147.862.560	68.902.041.059
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	32.719.555.545	33.797.839.147
1. Đầu tư vào công ty con	251		33.626.484.267	33.626.484.267
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.387.739.581	16.387.739.581
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(17.294.668.303)	(16.216.384.701)
V. Tài sản dài hạn khác	260		23.196.677.123	29.646.488.697
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	23.196.677.123	29.646.488.697
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		669.469.408.664	835.124.574.222

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		530.371.000.510	678.033.178.691
I. Nợ ngắn hạn	310		496.314.156.508	634.436.334.689
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	220.796.145.228	205.000.146.527
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	97.606.130.203	109.246.114.644
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	879.673.500	1.819.323.502
4. Phải trả người lao động	314		3.213.675.662	4.322.801.627
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	8.854.168.517	71.040.142.649
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	12	-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	-	5.192.519.338
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	19.374.277.464	7.047.008.728
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	143.941.542.115	230.049.583.878
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.648.543.819	718.693.796
II. Nợ dài hạn			34.056.844.002	43.596.844.002
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	34.056.844.002	43.596.844.002
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		139.098.408.154	157.091.395.531
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	139.098.408.154	157.091.395.531
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		111.144.720.000	111.144.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		111.144.720.000	111.144.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.412.622.500	25.412.622.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		213.538.854	213.538.854
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.256.346.554	8.594.613.949
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(7.928.819.754)	11.725.900.228
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.258.232.823)	4.918.930.238
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(6.670.586.931)	6.806.969.990
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		669.469.408.664	835.124.574.222

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Nga

Phạm Trường Tam

Lưu Văn Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: đồng
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1	2	3	4	5	6	7	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	102.586.019.238	194.627.337.835	284.870.428.266	461.183.521.433	
2	2	VI.02	291.339.843	388.376.684	1.976.817.902	946.392.034	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		102.294.679.395	194.238.961.151	282.893.610.364	460.237.129.399	
4	11	VI.03	101.236.666.341	173.915.679.115	255.038.965.173	409.058.405.654	
5	20		1.058.013.054	20.323.282.036	27.854.645.191	51.178.723.745	
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	788.711.719	578.324.879	2.315.510.980	1.060.323.103	
7	22	VI.05	5.342.844.215	7.400.571.069	20.156.905.078	20.838.521.204	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.090.766.222	5.872.504.142	18.770.114.719	18.892.934.600	
8	25	VI.08b	497.049.394	2.839.639.059	4.135.647.287	7.922.866.836	
9	26	VI.08a	4.205.032.349	5.859.037.309	13.600.789.938	15.816.976.708	
10	30		(8.198.201.185)	4.802.359.478	(7.723.186.132)	7.660.682.100	
11	31	VI.06	8.451.500.628	909.092.929	17.595.242.749	3.651.030.301	
12	32	VI.07	7.167.108.679	2.109.219.805	17.022.198.670	2.451.821.137	
13	40		1.284.391.949	(1.200.126.876)	573.044.079	1.199.209.164	
14	50		(6.913.809.236)	3.602.232.602	(7.150.142.053)	8.859.891.264	
15	51	VI.10	-	954.255.778	-	2.052.921.274	
16	52		-	-	-	-	

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(6.913.809.236)	2.647.976.824	(7.150.142.053)	6.806.969.990
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(606)	238	(619)	612
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2018
Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Lưu Văn Hải

Phạm Trường Tam

Nguyễn Thị Nga

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		402.195.257.621	513.153.035.401
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		(178.595.176.337)	(433.961.647.597)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(17.514.865.963)	(19.942.362.422)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(18.423.147.191)	(20.166.734.051)
5. Tiền thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(1.820.728.820)	(1.463.582.418)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		210.965.493.096	51.041.602.987
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(102.909.068.452)	(66.674.325.488)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		293.897.763.954	21.985.986.412
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		561.950	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			1.059.105.533
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.313.662.280	998.170.071
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.314.224.230	2.057.275.604
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		226.842.798.520	430.495.999.356
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(535.533.638.803)	(443.653.135.225)
5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(308.690.840.283)	(13.157.135.869)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(12.478.852.099)	10.886.126.147
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		52.941.919.233	42.055.793.086
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		92.253	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		40.463.159.387	52.941.919.233

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng



Phạm Trường Tam

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



Lưu Văn Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần SDP- Tên cũ: Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Dầu Khí Sông Đà (sau đây viết tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tây cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0303000131 ngày 24/12/2003 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 13 ngày 09/08/2017, mã số doanh nghiệp là 0500444772.

Vốn điều lệ: 111.144.720.000 đồng (Một trăm mười một tỷ, một trăm bốn mươi bốn triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng chẵn)

Trụ sở chính: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower, 164 Khuất Duy Tiến, P.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân,
LNH

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất công nghiệp và thương mại.**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Khai thác cát, đá sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, cát, đá, sỏi, kính xây dựng);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (chi tiết: Bán buôn sắt, thép, quặng kim loại, tấm lợp);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan, khí công nghiệp, khí gas);
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bất động sản như dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, tư vấn, môi giới, định giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: hoạt động trang trí nội thất);
- Xây dựng công trình công ích;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: công nghiệp, công trình thủy lợi, thủy điện, xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: khách sạn)
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất rượu vang;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế, thiết kế nội thất công trình, lập dự án đầu tư xây dựng, giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện, thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế quy hoạch xây dựng, xuất nhập các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ các mặt hàng nhà nước cấm).

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
2. Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc ngày 30/12/2017.
3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.

2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty Cổ phần SDP, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng: kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.
- Tại thời điểm cuối kỳ tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào tại Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:**

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền).**2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.**2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:****3.1 Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình**

- Tài sản cố định của Công ty được ghi nhận ban đầu theo Nguyên giá. Trong quá trình sử dụng Tài sản cố định được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian KH</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc kiên cố	25 - 50 năm
Máy móc thiết bị	06 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

5. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không qua 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trung đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

6. Chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.
- Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Ghi nhận chi phí trả trước

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch cao hơn hoặc thấp hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phần trong các đợt phát hành.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt, được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên theo tỷ lệ góp vốn.

12 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

12.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu kinh doanh bất động sản được xác định theo số tiền thực tế thu theo tiến độ.

12.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

12.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành

- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- * Các loại thuế khác theo quy định hiện hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: Đồng)

01. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt Việt Nam Đồng	508.115.653	29.207.585
- Tiền gửi Ngân hàng	5.455.043.734	10.412.711.648
+ Tiền gửi Ngân hàng (VND)	5.391.116.955	10.339.347.147
+ Tiền gửi Ngân hàng (USD, EUR)	63.926.779	73.364.501
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	5.963.159.387	10.441.919.233
02. Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	276.249.012.107	398.984.715.597
Cơ quan công ty	271.019.820.967	397.025.654.994
- BĐH dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	35.189.952.956	76.083.324.861
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	8.768.607.315	20.665.345.797
- BĐH dự án thủy điện Sơn La	16.812.223.443	45.622.213.650
- BĐH dự án thủy điện Lai Châu	5.026.491.273	31.103.094.120
- Công ty CP XL dầu khí HN	36.817.964.480	36.817.964.480
- Công ty CP cơ giới và lắp máy VN	51.333.682.619	46.882.336.048
- Các khoản phải thu khách hàng khác	117.070.898.881	139.851.376.038
Chi nhánh HCM	5.229.191.140	1.959.060.603
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	6.637.792.666	6.637.792.666
Công ty CP Thủy điện cao nguyên SĐ 7	880.779.000	880.779.000
Công ty CP đầu tư và TMDK Nghi Sơn	433.594.250	433.594.250
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy DK	5.323.419.416	5.323.419.416
Cộng	282.886.804.773	405.622.508.263
03. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
b. Xây dựng cơ bản dở dang	500.000.000	500.000.000
- Mua sắm	500.000.000	500.000.000
- XDCB	-	68.402.041.059
+ Mô đá núi Hang Làng	-	-
+ Nhà lắp ghép khu KT Nghi Sơn	-	-
+ HT khu CN1 và khu tập kết 157 ha Nghi Sơn	49.749.632.565	47.503.811.064
+ Dự án Nhơn Trạch Đồng Nai	790.259.354	790.259.354
+ Khu dân cư Vĩnh Thanh (CN HCM)	20.107.970.641	20.107.970.641
- Sửa chữa	-	-
Cộng	71.147.862.560	68.902.041.059

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

ĐC: Tầng 12, Tòa nhà Licogi 13 Tower, 164 đường Khuất Duy Tiến, Nhân Chính

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043 2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính

kết thúc ngày 31/12/2017

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
04. Các khoản đầu tư tài chính				
a. Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu;	3.414.268.981	1.527.722.700	5.710.992.363	3.006.281.200
Công ty CP Xi măng Hoàng Mai	1.565.530.000	389.500.000	1.565.530.000	617.500.000
TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	5.691	2.300	5.691	2.400
Công ty CP Xi măng Sông Đà	770.500.000	64.200.000	770.500.000	86.670.000
PVB	46.000.000	93.380.000	251.000.000	253.300.000
PVC			1.360.523.382	624.800.000
PVS			731.200.000	495.000.000
PLC				0
FIT				0
BID	33.290	50.400	33.290	28.800
KLF				4.490
PCT	1.032.200.000	980.590.000	1.032.200.000	103.220.000
SJS			127.500.000	7.000.000
Cộng	3.414.268.981	1.527.722.700	5.838.492.363	3.126.781.200
				2.714.011.163
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.117.788.455	1.117.788.455	2.689.412.306	2.689.412.306
- Trái phiếu	1.117.788.455	1.117.788.455	2.689.412.306	2.689.412.306
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	1.117.788.455	1.117.788.455	2.689.412.306	2.689.412.306

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**b1. Ngắn hạn**

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

Cộng

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

ĐC: Tầng 12, Tòa nhà Licogi 13 Tower, 164 đường Khuất Duy Tiến, Nhân Chính

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043-2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính

kết thúc ngày 31/12/2017

c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	33.626.484.267	17.294.668.303	16.331.815.964	33.626.484.267	16.216.384.701	17.410.099.566
- Đầu tư vào đơn vị khác;	16.387.739.581	-	16.387.739.581	16.387.739.581	-	16.387.739.581
<i>Công ty CP TD cao nguyên Sông Đà 7</i>	2.879.799.000		2.879.799.000	2.879.799.000		2.879.799.000
<i>Công ty CP thủy điện Đăk Drinh</i>	300.000.000		300.000.000	300.000.000		300.000.000
<i>Công ty CP thủy điện Đăk Tih</i>	7.207.940.581		7.207.940.581	7.207.940.581		7.207.940.581
<i>Công ty CP Bê tông Công nghệ cao</i>	4.500.000.000		4.500.000.000	4.500.000.000		4.500.000.000
<i>Công ty CP TC CG& lắp máy dầu khí</i>	1.500.000.000		1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000
Cộng	50.014.223.848	17.294.668.303	32.719.555.545	50.014.223.848	16.216.384.701	33.797.839.147

05. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

a. Ngán hạn

- Phải thu người lao động;

- Ký cược, ký quỹ;

- Phải thu khác:

+ Cơ quan công ty

+ Chi nhánh HCM

06. Phải thu nội bộ

- Cơ quan công ty

13.412.346.965	-	14.447.580.366	-
10.617.495.348	-	6.886.340.832	-
	-		-
	-	7.561.239.534	-
2.790.080.243	-	7.556.468.160	-
4.771.374	-	4.771.374	-
14.637.822.091	-	17.046.129.065	-
14.637.822.091	-	17.046.129.065	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

ĐC: Tầng 12, Tòa nhà Licogi 13 Tower, 164 đường Khuất Duy Tiến, Nhân Chính

Điện thoại: 043 2216425 Fax: 043.2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2017

07. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	265.182.457	
- Công cụ, dụng cụ	4.533.460		137.653.061.881	
- Chi phí SX, KD dở dang	129.704.244.380			
- Thành phẩm	-			
- Hàng hóa	7.623.162.064	1.832.694.732	8.448.660.979	1.832.694.732
Cộng	137.331.939.904	1.832.694.732	146.366.905.317	1.832.694.732

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

Thuyết minh Báo cáo tài chính

ĐC: Tầng 12, Tòa nhà Licogi 13 Tower, 164 đường Khuất Duy Tiến, Nhân Chính

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043.2216423

Kết thúc ngày 31/12/2017

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	29.355.531.217	14.957.667.790	5.766.144.952	178.011.364		50.257.355.323
- Mua trong năm		1.230.240.687		47.000.000		1.277.240.687
- XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	1.622.547.372	8.634.840.977	2.040.724.698			12.298.113.047
- Giảm khác			428.061.818			428.061.818
Số dư cuối năm	27.732.983.845	7.553.067.500	3.297.358.436	225.011.364	-	38.808.421.145
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.215.428.051	8.912.473.799	4.273.250.522	160.079.687		17.561.232.059
- Khấu hao trong năm	834.171.372	955.585.501	384.902.606	23.086.668		2.197.746.147
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	1.622.547.372	6.620.898.231	1.953.467.625			10.196.913.228
- Giảm khác			300.016.614			300.016.614
Số dư cuối năm	3.427.052.051	3.247.161.069	2.404.668.889	183.166.355	-	9.262.048.364
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	25.140.103.166	6.045.193.991	1.492.894.430	17.931.677		32.696.123.264
- Tại ngày cuối năm	24.305.931.794	4.305.906.431	892.689.547	41.845.009		29.546.372.781

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSC hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 26.940.996.249 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.035.582.621 VND

ĐC: Tầng 12, Tòa nhà Licogi 13 Tower, 164 đường Khuất Duy Tiến, Nhân Chính

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043.2216423

kết thúc ngày 31/12/2017

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000
- Mua trong kỳ					86.840.000	86.840.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	70.000.000	86.840.000	156.840.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000
- Khấu hao trong kỳ					21.709.998	21.709.998
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	70.000.000	21.709.998	91.709.998
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	65.130.002	65.130.002

10. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	8.830.330.281	15.185.955.906
- Cơ quan công ty	8.830.330.281	15.070.421.955
Chi phí dự án NM nhiệt điện Thái Bình	3.853.435.500	2.849.584.067
Chi phí cấp tro bay CT Lai Châu	-	2.760.734.480
Chi phí cấp cát CT Huội Quảng	1.510.871.688	1.510.871.688
Đối tượng khác	3.466.023.093	7.949.231.720
- Chi nhánh HCM	-	115.533.951
b) Dài hạn	23.196.677.123	29.646.488.697
- Cơ quan công ty	23.196.677.123	29.641.772.718
Mỏ đá và trạm nghiền	23.196.677.123	23.196.677.123
Mỏ đá Hang Làng		6.445.095.595
- Chi nhánh HCM		4.715.979
Cộng	32.027.007.404	44.832.444.603

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

ĐC: Tầng 12, Tòa nhà Licogi 13 Tower, 164 đường Khuất Duy Tiến, Nhân Chính

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043.2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2017

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11. Vay và nợ thuê tài chính						
a) Vay ngắn hạn	143.941.542.115	143.941.542.115	232.342.798.520	318.450.840.283	230.049.583.878	230.049.583.878
Cơ quan Công ty	143.941.542.115	143.941.542.115	213.042.798.520	299.150.840.283	230.049.583.878	230.049.583.878
- BIDV chi nhánh Hà Tây	122.995.845.841	122.995.845.841	191.189.694.969	246.940.148.700	178.746.299.572	178.746.299.572
- BIDV chi nhánh Cầu Giấy	-	-	-	-	-	-
- MB chi nhánh Mỹ Đình	20.945.696.274	20.945.696.274	21.853.103.551	39.481.538.372	38.574.131.095	38.574.131.095
- Vietinbank	-	-	-	12.729.153.211	12.729.153.211	12.729.153.211
BQL dự án Hòa Bình	-	-	19.300.000.000	19.300.000.000	-	-
- Trịnh Văn Hưng- BQL dự án	-	-	17.500.000.000	17.500.000.000	-	-
- Công ty CP XD Sao Vàng	-	-	1.800.000.000	1.800.000.000	-	-
b) Vay dài hạn	34.056.844.002	34.056.844.002	-	9.540.000.000	43.596.844.002	43.596.844.002
Cơ quan Công ty	34.056.844.002	34.056.844.002	-	9.540.000.000	43.596.844.002	43.596.844.002
- BIDV chi nhánh Hà Tây	29.413.816.000	29.413.816.000	-	9.300.000.000	38.713.816.000	38.713.816.000
- Tiền huy động vốn thực hiện dự án	4.643.028.002	4.643.028.002	-	240.000.000	4.883.028.002	4.883.028.002
Cộng	177.998.386.117	177.998.386.117	232.342.798.520	327.990.840.283	273.646.427.880	273.646.427.880

12. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cơ quan công ty	8.654.168.517	71.040.142.649
Cung cấp vật tư thiết bị nhập khẩu- DA TB	3.601.684.311	9.406.757.287
Dự án Nam An Khánh	-	28.600.413.390
Đường tránh vai trái Sơn La	-	11.301.571.370
HM Công trình Nhà máy nhiệt điện TB	2.756.980.114	18.832.498.354
Các khoản trích trước khác	2.295.504.092	2.898.902.248
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	200.000.000	
Cộng	8.854.168.517	71.040.142.649

13. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	19.374.277.464	7.047.008.728
Cơ quan công ty	17.980.412.212	5.567.361.468
- Kinh phí công đoàn	-	35.376.139
- Bảo hiểm xã hội	189.344.352	118.649.440
- Bảo hiểm y tế	32.682.404	20.535.492
- Bảo hiểm thất nghiệp	12.286.184	9.126.880
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.746.099.272	5.383.673.517
Chi nhánh HCM	1.393.865.252	1.479.647.260
- Phải trả phải nộp khác	1.393.865.252	1.479.647.260
BQL Hòa Bình	-	
- Phải trả phải nộp khác	-	
Cộng	19.374.277.464	7.047.008.728

14. Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	5.192.519.338
+ Tổng công ty lắp máy Việt Nam Lilama		1.583.679.613
+ Công ty TNHH Thành Tiến		
+ Tổng công ty ĐTXD và TM Anh Phát		3.608.839.725
Cộng	-	5.192.519.338

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

DC: Tầng 12, Tòa nhà Licogi 13 Tower, 164 đường Khuất Duy Tiến, Nhân Chính

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043.22

Thuyết minh Báo cáo tài chính

kết thúc ngày 31/12/2017

15. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	216.568.477.192	216.568.477.192	200.472.478.491	200.472.478.491
Cơ quan công ty	211.560.797.999	211.560.797.999	200.137.761.975	200.137.761.975
- Công ty TNHH Thành Tiến	8.566.782.550	8.566.782.550	10.665.782.550	10.665.782.550
- Doanh nghiệp tư nhân Huyền An	3.809.472.395	3.809.472.395	9.309.472.395	9.309.472.395
- Cty CP Licogi13	2.120.743.776	2.120.743.776	2.000.000.000	2.000.000.000
- Cty TNHH bê tông và XD Minh Đức	26.651.438.700	26.651.438.700	9.376.441.200	9.376.441.200
- Cty CP XD nền móng Hải Đăng	5.868.869.996	5.868.869.996	18.787.853.148	18.787.853.148
- Cty CP đầu tư khoáng sản Đại Dương	12.979.870.637	12.979.870.637	19.101.176.027	19.101.176.027
- Cty CP phát triển đầu tư XD Việt Nam	9.679.746.600	9.679.746.600	12.173.069.150	12.173.069.150
- Phải trả cho các đối tượng khác	141.883.873.345	141.883.873.345	118.723.967.505	118.723.967.505
Chi nhánh HCM	5.007.679.193	5.007.679.193	334.716.516	334.716.516
BQL dự án Hòa Bình	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	4.227.668.036	4.227.668.036	4.527.668.036	4.527.668.036
Công ty TNHH Đầu tư và khai thác KS Sotraco	2.950.000.000	2.950.000.000	3.250.000.000	3.250.000.000
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy DK	1.277.668.036	1.277.668.036	1.277.668.036	1.277.668.036
Cộng	220.796.145.228	220.796.145.228	205.000.146.527	205.000.146.527

16. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cơ quan công ty	95.085.699.415	95.085.699.415	108.746.114.644	108.746.114.644
BDH nhà máy nhiệt điện TB	14.322.903.062	14.322.903.062	18.357.169.172	18.357.169.172
Cty CP TCCG lắp máy dầu khí (PVC - ME)	1.009.800.000	1.009.800.000	1.009.800.000	1.009.800.000
BDH các dự án của PVC tại phía nam	74.277.818.349	74.277.818.349	78.583.548.844	78.583.548.844
Công ty TNHH Trung Nam	0	0	6.000.000.000	6.000.000.000
ứng trước của các đối tượng khác	5.475.178.004	5.475.178.004	4.795.596.628	4.795.596.628
Chi nhánh HCM	2.520.430.788	2.520.430.788	500.000.000	500.000.000
Cộng	97.606.130.203	97.606.130.203	109.246.114.644	109.246.114.644

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

ĐC: Tầng 12, Tòa nhà Licoji 13 Tower, 164 đường Khuất Duy Tiến, Nhân Chính

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043.2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2017

18. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Tổng cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối		
Số dư đầu năm trước	111.144.720.000	25.412.622.500	1.384.835.906	213.538.854	7.209.778.043	4.918.930.238	150.284.425.541	
- Tăng vốn trong năm trước							-	
- Lãi trong năm trước					1.384.835.906	6.806.969.990	6.806.969.990	
- Tăng khác							1.384.835.906	
- Giảm vốn trong năm trước							-	
- Lỗ trong năm trước							-	
- Giảm khác			1.384.835.906				1.384.835.906	
Số dư đầu năm nay	111.144.720.000	25.412.622.500	-	213.538.854	8.594.613.949	11.725.900.228	157.091.395.531	
- Tăng vốn trong kỳ							-	
- Lãi trong kỳ						(7.150.142.053)	(7.150.142.053)	
- Tăng khác					1.661.732.605		1.661.732.605	
- Giảm vốn trong năm kỳ						11.725.900.228	11.725.900.228	
- Lỗ trong kỳ							-	
- Giảm khác						778.677.701	778.677.701	
Số dư cuối kỳ	111.144.720.000	25.412.622.500	-	213.538.854	10.256.346.554	(7.928.819.754)	139.098.408.154	

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	111.144.720.000	111.144.720.000
Cộng	111.144.720.000	111.144.720.000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	111.144.720.000	111.144.720.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	111.144.720.000	111.144.720.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
D. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	111.144.472	111.144.472
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	111.144.472	111.144.472
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>111.144.472</i>	<i>111.144.472</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	111.144.472	111.144.472
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>111.144.472</i>	<i>111.144.472</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
E Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển;	10.256.346.554	8.594.613.949
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV -2017	Quý IV-2016
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	25.749.357.250	70.261.938.023
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	119.909.091	5.447.894.707
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	76.716.752.897	118.917.505.105
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	76.716.752.897	118.917.505.105
Cộng	102.586.019.238	194.627.337.835
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	291.339.843	388.376.684
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán;	291.339.843	388.376.684
3 Giá vốn hàng bán	Quý IV/2017	Quý IV/2016
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	25.568.240.455	58.034.199.144
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	247.731.405	4.474.701.090
- Giá vốn hợp đồng xây dựng;	75.420.694.481	111.406.778.881
- Giá vốn khác		
Cộng	101.236.666.341	173.915.679.115
4 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV/2017	Quý IV/2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	411.536.719	410.601.108
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	377.175.000	144.941.700
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	-	22.782.071
- Hoàn nhập dự phòng		-
Cộng	788.711.719	578.324.879
5 Chi phí tài chính	Quý IV/2017	Quý IV/2016
- Lãi tiền vay;	4.090.766.222	5.872.504.142
- Đầu tư chứng khoán		652.609.334
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	8.383.801	615.826.320
- Chi phí tài chính khác;	165.410.590	-
- Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	1.078.283.602	259.631.273
Cộng	5.342.844.215	7.400.571.069
6 Thu nhập khác	Quý IV/2017	Quý IV/2016
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Các khoản khác.	8.451.500.628	909.092.929
Cộng	8.451.500.628	909.092.929

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

7 Chi phí khác	Quý IV/2017	Quý IV/2016
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán		
- TSCĐ		
- Các khoản bị phạt;	594.669.259	1.291.037.987
- Các khoản khác.	6.572.439.420	818.181.818
Cộng	7.167.108.679	2.109.219.805
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV-2017	Quý IV-2016
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.205.032.349	5.859.037.309
- Chi phí nhân viên quản lý	1.898.308.267	2.982.161.538
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	521.052.217	1.149.154.770
- Chi phí bằng tiền khác	1.004.060.211	1.135.319.460
- Các khoản chi phí QLDN khác	781.611.654	592.401.541
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	497.049.394	2.839.639.059
- Chi phí nhân viên bán hàng	439.149.947	668.625.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.451.120	1.691.934.604
- Chi phí bằng tiền khác	41.448.327	308.861.273
- Các khoản chi phí bán hàng khác		170.218.182
9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý IV-2017	Quý IV-2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	67.275.217.769	142.135.556.580
- Chi phí nhân công;	4.888.351.456	3.060.523.519
- Chi phí sử dụng máy thi công;	1.670.836.111	15.728.044.256
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	5.559.709.617	10.049.447.254
- Chi phí khác bằng tiền;	1.901.689.762	1.504.564.245
- Giá vốn hàng hóa xuất bán	25.568.240.455	58.110.504.028
Cộng	106.864.045.170	230.588.639.882
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV-2017	Quý IV-2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		954.255.778
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		954.255.778

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 Công cụ tài chính****1.1 Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	5.963.159.387	5.963.159.387
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.737.057.436	2.850.511.155
- Các khoản phải thu ngắn hạn	317.377.007.479	316.720.614.084

1.2 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	220.796.145.228		220.796.145.228
- Vay ngắn hạn	143.941.542.115		143.941.542.115
- Vay dài hạn		34.056.844.002	34.056.844.002

1.4 Tài sản đảm bảo

Trong kỳ Công ty có dùng một số tài sản để thế chấp vay vốn ngân hàng, cụ thể như sau:

- Khoản vay ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba. Tài sản thế chấp gồm dây chuyền máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

- Khoản vay ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy để bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba, giá trị tài sản.

- Khoản vay Ngân hàng TM CP Quân Đội – chi nhánh Mỹ Đình để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, các khoản phải thu khách hàng tương ứng với số dư nợ tại thời điểm vay.

2. Thông tin về các bên liên quan**Bên liên quan**

Công ty TNHH Đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco

Quan hệ

Công ty con

3. Thông tin so sánh

Số dư đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số dư trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội - CPA Hanoi

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tiếp theo.

5. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

6. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Quý IV/2017	Quý IV/2016
1 Bó trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bó trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	23,40%	19,46%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	76,60%	80,54%
1.2 Bó trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	79,22%	81,48%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	20,78%	18,52%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,26	1,23
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,03	1,02
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,76	0,80
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	-6,76%	1,81%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	-6,76%	1,33%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	-1,03%	0,42%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	-1,03%	0,31%

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Nga

Phạm Trường Tam

Lưu Văn Hải

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)